



HÀNH TRÌNH CHÍNH TRỊ CỦA CÁC THỦ LĨNH THƯỢNG DU THỜI THUỘC ĐỊA (SỬ DỤNG CÁC HỒ SƠ CÁ NHÂN ĐỂ DỰNG LẠI NHỮNG HÀNH TRÌNH GIỮ CHỨC VỤ CỘNG ĐỒNG)

TS Philippe Le Failer*

Mở đầu

Nghiên cứu phổ hệ danh nhân lịch sử ngày nay đã trở nên phổ biến. Ngoài gốc gác xã hội của giới lãnh đạo, còn có thể phân tích sự nghiệp của họ bằng cách sử dụng một phương pháp nghiên cứu định lượng. Nhờ đó mà chúng ta có thể tái tạo sự nghiệp của các viên quan bằng cách nghiên cứu tuổi đỗ đạt, tuổi đảm nhận một chức vụ, để rồi sau đó đo lường mức độ thăng tiến trong sự nghiệp của họ ở mỗi chặng, hoặc nghiên cứu khu vực mà họ được bổ nhiệm. Ngược lại, điều ít nhiều được ghi nhận là thủ lĩnh các huyện miền thượng du Bắc Kỳ lại không gia nhập khuôn khổ chung của chức năng công cộng. Trên thực tế, họ thuộc vào những tộc người thiểu số, xuất thân từ những dòng họ thống trị, thường là những người nắm giữ quyền lực thế tập và cuối cùng là họ gắn bó chặt chẽ với vùng đất của mình.

Trong trường hợp này, chúng ta có thể thừa nhận rằng, quan điểm về một kế hoạch sự nghiệp chỉ thuộc phạm vi chính trị và do đó kiểu nghiên cứu này không thể đem ra áp dụng được. Tuy nhiên nếu như phương thức bổ nhiệm vào các vị trí quyền lực không tuân theo quy định chung là điều không thể bàn cãi, thì những người đảm nhận các vị trí này lại vẫn đồng nhất với hệ thống nói chung, khác chăng chỉ ở vài điểm nhỏ. Đối với chính quyền thuộc địa, các thủ lĩnh miền thượng du, từ một *kinh lịch* nhỏ đến một *quán đạo*, tất cả đều là những viên chức

* Viện Viễn Đông bác cổ tại Hà Nội.

công cộng đã đồng hoá vào chế độ chung, những người có hồ sơ viên chức cá nhân rất tỷ mỉ do chính quyền nắm giữ. Chính nhờ vào kiểu tài liệu này mà chúng ta có thể tái tạo những hành trình chính trị và hơn nữa còn có thể xác định thời hạn họ giữ các chức vụ cũng như cách thức mà họ đã thực thi những trách nhiệm này.

Tuy nhiên, chúng ta chỉ có khả năng thực hiện công việc này đối với một giai đoạn gần đây, từ cuối thế kỷ XIX, nhờ vào những nguồn tài liệu lưu trữ có trong tay. Đối với các thời kỳ trước đó, cần phải tiến hành một công việc khổng lồ với cái thể chỗ cho những tài liệu lưu trữ của chính quyền nhà Nguyễn. Dựng lại được quá trình bổ nhiệm kế tiếp nhau vốn dĩ đã là một nhiệm vụ khó khăn đối với chính quyền trung ương Việt Nam. Nếu như chúng ta biết được về hành trình của một số nhân vật, mà thường là do có được sự trợ giúp từ nguồn tài liệu lưu trữ của gia đình họ, thì tiến hành nghiên cứu kiểu này vẫn còn là công việc vô cùng khó khăn. Đối với miền thượng du, mục tiêu này có vẻ như không bao giờ có thể đạt được. Vấn đề đặt ra đối với chúng ta là phải tìm kiếm thông tin trong các *châu bản* để có thể đưa ra được một tổng quan về chế độ chính trị áp dụng cho các khu vực miền núi. Cho dù không hoàn chỉnh thì việc nhắc lại những nguyên tắc cai trị vẫn giúp cho việc đánh giá những thay đổi diễn ra cùng với sự chiếm đóng của người Pháp, và góp phần làm rõ rằng những thay đổi đó cũng không nhiều nhận gì cho lắm.

1. Khuôn khổ cũ và các ý đồ cải cách của những vị vua đầu tiên của triều Nguyễn

Trước hết, cần nhấn mạnh tính bề nổi của những từ ngữ được sử dụng liên quan tới miền thượng du, đặc biệt là phần liên quan đến các địa danh. Từ xa xưa, lưu vực sông Đà đã được thể hiện trên các bản đồ của Việt Nam. Các *phủ* khác nhau đều có tên chữ Hán, và như vậy là theo mô hình của các bản đồ vùng châu thổ. Các *phủ* này đại diện cho một tập hợp những *châu* miền núi nằm dưới sự cai quản của các *tri châu*. Ở cấp địa phương, đây là những vùng lãnh thổ được gọi tên theo tiếng Thái và được tổ chức theo kiểu cũ, tức là thành các *mường*, là những vùng lãnh thổ nằm dưới quyền lực của một thủ lĩnh *mường* (*phìa tạo*) xuất thân từ gia đình giữ vai trò thống trị tại đó. Những sự phỏng chừng về mặt ngôn từ không chỉ có ở các địa danh mà còn mở rộng ra ở tên gọi các chức vụ. Theo những gì mà chúng ta thấy ở địa phương hay ở kinh đô, hai quan niệm về cùng một hiện thực đã cùng tồn tại. Một mặt là cái hiện thực, hiệu quả, quan niệm về quyền lực thường ngày mà các thủ lĩnh Thái thực hành đối với những cộng đồng cư dân Thái sống trong các *mường*, mặt khác là quan niệm về quyền lực trung ương mang trong nó một ý niệm được tạo dựng về các tỉnh hay các huyện của một chế độ chung. Trong thực tiễn, đây rõ ràng là một thứ quyền lực mang tính tập quán và được triều đình chấp nhận. Triều đình ban danh để chính thức hoá những lựa chọn từ địa phương. Do vậy, vấn đề ở đây là sự uỷ quyền quyền lực. Người ta cho

phép các cộng đồng cư dân miền núi tự cai trị sau khi họ đã thừa nhận tính tối thượng của quyền lực ở kinh đô.

Hệ thống này đã tồn tại từ lâu. Vào thời Lê, đúng là có những đội quân của triều đình đến miền thượng du, song đó chỉ là những cuộc hành quân đều đặn nhằm duy trì trật tự chứ không phải để thiết lập một chức vị và đồn binh. Dĩ nhiên là đã có một số quan giữ chức cai quản các tỉnh và cư trú tại đó. Tuy nhiên, những vị quan này thường vắng mặt hay chỉ ru rú ở trong phủ của mình, mà không mấy quan tâm đến việc kinh lý đến những *châu* miền núi cách xa và để cho đám thuộc viên quyền tự do hành động mà họ đã sử dụng và lạm dụng. Những vị quan tỉnh này đôi khi hưởng một quyền tự trị đủ để tạo ra một sự đe dọa đối với chính quyền.

Từ năm 1802, việc nhà Nguyễn lên cầm quyền đã dẫn tới những thay đổi trong hệ thống cai trị và điều này gây ra những tác động đối với khu vực miền núi. Nước Việt Nam thống nhất được xây dựng lại sau những tổn hại nặng nề từ khởi nghĩa Tây Sơn. Những đặc quyền dành cho các *thổ tù* miền thượng du, và rộng rãi hơn là những quyền lợi cá biệt cho khu vực đã được Gia Long dung thứ. Song như vậy không có nghĩa là những điều này tiếp tục kéo dài dưới thời người kế vị ông. Cùng với việc thực thi một chiến lược dài lâu nhằm đặt những vùng sát biên giới vào thế lệ thuộc và để rồi sau đó đem lại cảm giác an toàn cho những vùng đất này, lần đầu tiên Nhà nước đã ra tay cai trị.

Theo sáng kiến của Minh Mệnh, một cuộc cải cách tổng thể về tổ chức hành chính khu vực đã được thực hiện ở Việt Nam, mô phỏng theo ví dụ thành công ở Trung Hoa. Cuộc cải cách này nhằm đem lại cho quyền lực trung ương những đặc quyền ngày càng gia tăng và lấn át các quyền lực địa phương. Trong toàn bộ lãnh thổ, các tỉnh được tập hợp thành các cặp đôi và được đặt dưới sự lãnh đạo của một viên *tổng đốc* mà dưới ông ta có người cấp phó là *tuần phủ*, và hai người phải trú tại những địa điểm khác biệt nhau. Chỉ có ngoại lệ là ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá và Tuyên Quang thì được tập hợp lại dưới tên gọi là Sơn-Hung-Tuyên. Viên *tổng đốc* ngụ tại Quảng Oai, thuộc tỉnh Sơn Tây. Còn cấp phó của ông ta ngụ tại phủ Gia Hưng thuộc tỉnh Hưng Hoá.¹

Trong khi những vị vua tiền bối đều luôn bận tâm với việc củng cố cơ sở chính trị của họ bằng thái độ mềm mỏng đối với các vùng biên thì Minh Mệnh lại chú ý khẳng định những quyền lực của nhà vua và không bao giờ loại trừ việc sử dụng sức mạnh, thường là trong thế không chấp nhận bất kỳ sự thoả thuận chung nào. Năm 1821, năm cầm quyền thứ hai của mình, nhà vua đã tiến hành một đợt bổ nhiệm lớn cho 53 *thổ tù* miền thượng du.

Vì các vùng biên giới hãy còn khá độc lập, một cuộc cải cách lớn đã được nhà vua cho tiến hành vào năm Minh Mệnh 14 (1833). Quyền lực của các *thổ tù*, những thủ lĩnh cha truyền con nối, bị đe dọa. Các *châu* thuộc sông Đà, tất thảy gồm 19

châu và *huyện*, kể từ đó nằm dưới sự cai quản của các quan (của triều đình), là những người dần dần thế chỗ các thủ lĩnh địa phương. Quá trình này diễn ra trước tiên là vào năm 1843 tại các *huyện* Thanh Thủy và Thanh Sơn; tiếp đó là năm 1835 tại Yên Lâm; năm 1836 tại Văn Chấn, Trấn Yên và Mộc Châu; năm 1838 tại Ninh Biên, Tuần Giáo, Mai Sơn, Lai Châu, Phù Yên, Vạn Bùn, Chiêu Tấn và Quỳnh Nhai; và cuối cùng là vào năm 1841 tại Đà Bắc. Chỉ duy có các *châu* Thuận và Sơn La là đồng thời nằm dưới sự cai quản của cả các quan cũng như các lãnh chúa địa phương. Ngoài ra, điều này còn cho thấy là các thủ lĩnh Thái đen của hai *châu* này có những năng lực ngoại giao và khả năng thích ứng cao hơn so với những thủ lĩnh địa phương khác, đồng thời quyền lực của họ dựa trên một bề dõ là cộng đồng cư dân cư có tính thuần nhất hơn, và đây là một hằng số cho tới tận thế kỷ XX.

Việc gửi các quan do triều đình bổ nhiệm tới miền thượng du hầu như không được lòng dân chúng. Sự thiếu hiểu biết của các viên quan về phong tục tập quán địa phương, sự lạm dụng và nhất là những thiên kiến xem người không thuộc tộc Kinh là những kẻ man di đã làm cho họ mất đi (sự ủng hộ của) cư dân địa phương. Vì sự cần trọng, thuật ngữ “cư dân” ở đây cần phải được diễn đạt kỹ càng. Sự xuất hiện của một trật tự tôn ti mới, được áp đặt từ bên ngoài và khiến các dòng họ thống trị chỉ còn vai trò thứ yếu chỉ có thể làm mất lòng những quý tộc bị giáng truất và tất cả những ai vốn phụ thuộc vào họ để đảm bảo sự sống còn của một cấu trúc xã hội. Thiết lập được một sự khu biệt giữa một bên là những biểu hiện của sự bảo tồn những đặc lợi của những người này cũng như những thói lộng hành ở những kẻ khác và bên kia là một sự đoàn kết tộc người đơn thuần đã trở nên khó khăn. Ở đây xuất hiện một điểm cốt yếu: việc thu thuế theo yêu cầu của chính quyền trung ương có lẽ giúp giải thích nhiều chuyện, nhiều hơn là việc tuyển dụng một vài tên lính bảo an tới vùng lãnh thổ này.

Thường thì những vùng rừng thiêng nước độc và nghèo khó sẽ nhận những vị quan xoàng hoặc không được ưa thích. Với sự quan tâm về tính hiệu quả, và để nhằm giải quyết tình trạng vắng mặt khá phổ biến của các viên quan, triều đình đã ghi nhận những khó khăn mà các quan cai trị các tỉnh xa xôi gặp phải và xem xét lại những tiêu chí bổ nhiệm dành cho chức quan tại các khu vực miền núi. Những tiêu chí mang tính thực tiễn như sự hiểu biết về vùng đất và ngôn ngữ của người dân tộc kể từ đây được đặt lên hàng ưu tiên, chí ít cũng là theo những gì thể hiện trên văn bản. Đôi khi triều đình gia hạn thời gian tại chức, khuyến khích tìm hiểu sâu hơn môi trường nhân văn, và thỉnh thoảng cấp thêm một phần thưởng bổ sung². Tính năng động của lối quản lý trực tiếp này phần nào giống với những gì diễn ra ở đế chế Trung Hoa. Tuy nhiên, mỗi âu lo về sự thích nghi không che giấu quyết tâm chính trị của một chính quyền trung ương tập trung ngày càng vững mạnh.

Hãy nhớ rằng vương quốc của Minh Mệnh rộng hơn Việt Nam hiện nay và mang trong nó cả những vùng lãnh thổ ngày nay thuộc Lào và Campuchia. Điều này giải thích cho một số lớn những vụ việc liên quan đến khởi nghĩa của các *thổ tù*. Đồng thời, quyền lực triều đình cũng mong mỗi đồng hoá một cách nhanh nhất có thể những tỉnh được xem là nội địa, tức là đã hội nhập vào vương quốc từ lâu. Song rốt cục thì ý đồ của vua Minh Mệnh là tổ chức lại miền thượng du thành các tỉnh thực sự và đặt dấu chấm hết cho tình trạng nửa độc lập đã thất bại. Trong vòng ba năm, các quan do triều đình bổ nhiệm, hay còn gọi là các *lưu quan*, đều đã không trụ nổi trước thời tiết khắc nghiệt, sự buồn tẻ và thái độ thù địch của những kẻ nằm dưới quyền cai trị của họ và rút cục tất cả đều quay trở lại miền châu thổ.

Vài năm sau đó, kinh nghiệm này lặp lại dưới triều Tự Đức. Lần đầu tiên, các vị quan đã được bổ nhiệm đều đặn tới các vùng xa xôi. Chính vào thời kỳ này đã xuất hiện những ghi chép đầu tiên của người Việt Nam về tỉnh Hưng Hoá mà tác giả là các vị quan giữ chức ở đó. Trong số đó có Phạm Thận Duật là người cai trị các *châu* Luân Châu và sau đó là Tuần Giáo từ 1853 - 1856. Ông đã viết *Hưng hoá kí lược*, tài liệu chi tiết nhất giới thiệu về tỉnh Hưng Hoá mà chúng ta có được.³ Sau hai năm giữ chức, do mắc bệnh sốt rét, ông đã quay trở lại miền xuôi và giữ một trọng trách cao ở triều đình. Ông nhấn mạnh rằng Điện Biên cần được cai trị bởi những vị quan được gửi tới từ kinh đô. Sự bám rễ này không kéo dài vì sự hiện diện của các vị quan đã chấm dứt hai năm sau đó. Mặc cho tầm mức quan trọng về chiến lược quân sự của Điện Biên, nhà vua vẫn phải thừa nhận rằng điều kiện khí hậu khắc nghiệt không cho phép để ở đây một đội quân đồn trú dài hạn. Ông đã nghe theo lời khuyên của Nguyễn Bá Nghi, *tổng đốc* Sơn Tây, và đã quyết định triệu hồi các đội quân triều đình và giao toàn quyền bảo vệ khu vực này cho các đội quân địa phương.⁴

2. Sự xuất hiện của người Pháp

Cho đến khoảng năm 1860, lưu vực sông Đà vẫn còn được đánh dấu bởi thể ổn định của các quan hệ liên tộc người và bởi một mối quan hệ có khoảng cách, song mang tính hiện thực, với lịch sử chung của vương quốc Việt Nam. Giai đoạn kéo dài tới năm 1885, khi chính quyền Việt Nam vấp phải sự xuất hiện của người Pháp, chính là giai đoạn mà Nhà nước rút lui khỏi miền thượng du. Sự xuất hiện của các đội quân Cờ Đen và Cờ Vàng, các cuộc tấn công của người Xiêm cũng như sự di cư của người dân và sự xuất hiện của người Pháp lại càng góp phần tạo nên một tình trạng bất ổn sâu sắc trong khu vực.

Vì những vấn đề mang tính thực tiễn, và bắt chước những việc đã làm tại Bắc Phi, người Pháp thế chỗ quyền lực triều đình. Họ đã quyết định thực thi lại trật tự trước kia, hoặc chí ít là những gì mà họ hình dung trong đầu óc. Họ phải thiết lập tại đây một cấu trúc được cư dân chấp nhận, một cấu trúc giải phóng người dân

khởi những bất cập của một chế độ cai trị trực tiếp. Nguồn tư liệu cho thấy người Pháp có rất ít hiểu biết về tập quán và các nhóm cư dân; điều này giải thích một phần những sai lầm mà họ đã phạm phải.

Nhiều văn bản về thời kỳ chinh phục của người Pháp nhìn chung đều không đề cập đến những lỗi hành xử đáng chê trách trong những năm đầu tiên, từ 1886 - 1889, là khi người Pháp, vốn không biết gì về lịch sử miền thượng du, đã bị chính những đồng minh của mình xỏ mũi. Những kinh nghiệm khó chịu này đã dẫn tới một thái độ ngờ vực nhất định đối với các thủ lĩnh truyền thống và một thói quen là không giao quá nhiều quyền lực cho một thủ lĩnh địa phương. Trường hợp của Nguyễn Văn Quang⁵ và thêm vào đó là Đèo Văn Trì⁶ là những ví dụ đặc biệt. Quyền cai trị toàn bộ vùng lưu vực sông Đà đã được giao cho hai người, người này kế tiếp người kia. Cả hai trường hợp đều vốn gốc là những kẻ đối nghịch nay gia nhập liên minh, đã xảy ra vô số vụ rắc rối chính trị và hành chính. Điều này giải thích rất nhiều cho một thái độ ngờ vực đối với các thủ lĩnh địa phương nói chung. Tuy nhiên, trường hợp của Nguyễn Văn Quang và Đèo Văn Trì lại không phải là điển hình. Họ không cho phép đưa ra một ý niệm về bản chất của cái hệ thống sẽ còn tồn tại cho đến năm 1945, và trường hợp của họ cần phải được đặt trong một nghiên cứu riêng.

Có vẻ sẽ hữu ích hơn nếu quan tâm tới các *tri châu*, những người đứng ở bản lề của quyền lực chính trị, vì họ do chính người Pháp bổ nhiệm, trong khi vẫn thể hiện quyền lực của các *mường* vì họ xuất thân từ những gia tộc lớn người Thái.

Trong bài thuyết trình này, chúng tôi không đưa ra một bức tranh toàn thể về nhân sự chính trị miền thượng du vào thời thuộc địa, nhiều nhất là chỉ ra phạm vi thông tin có trong các hồ sơ nhân sự. Thông qua một số ví dụ rút ra từ các nhân vật chính trị, chúng ta có thể làm rõ những điều kiện bổ nhiệm và loại bỏ. Các hồ sơ được sử dụng trong nghiên cứu này được lưu tại Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội.

3. Tri châu, người đối thoại duy nhất với giới cầm quyền Pháp

Nghiên cứu hồ sơ cá nhân của các quan ở khu vực sông Đà cho phép chúng ta hiểu được không chỉ chế độ hành chính áp dụng đối với họ, mà còn cả những giới hạn đối với một sự tương đồng hoá những thực tiễn hành chính - công việc đã không bao giờ được hiện thực hoá một cách đầy đủ. Những bộ hồ sơ đồ sộ này chứa thông tin về “công việc đã làm” của các quan từ năm này sang năm khác. Các thủ lĩnh địa phương được Công sứ chấm điểm và hoạt động của họ được ghi nhận xét. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp các thủ lĩnh ở tỉnh Sơn La, nơi chế độ dân sự có xu hướng tương đồng hoá những thực tiễn hành chính để tiến tới giống như ở miền châu thổ. Năm 1932, tỉnh này có một *quan phủ* là Sơn La Cẩm Ngọc Phương và 5 *tri châu* gồm: Bạc Cẩm Quý ở Thuận Châu, Xa Văn Minh ở Mộc Châu, Cẩm Văn Dung ở Mai Sơn, Cẩm Văn U ở Yên Châu và Cẩm Văn Khang ở Phù Yên.

Trước hết, hãy xem xét trường hợp của Cầm Văn Khang, một viên chức khá kín đáo mà thông tin về sự nghiệp của ông cho thấy rõ khung điều kiện mà người Pháp đã đòi hỏi đối với các chức vụ địa phương.⁷ Ông sinh năm 1886 tại Bản Chiềng, thuộc tổng Quang Huy, châu Phù Yên. Đây là một châu rộng lớn nằm ở đường biên phía nam của tỉnh Sơn La, bên bờ sông Mã, với một cộng đồng cư dân không thuần nhất và nổi tiếng là khó trị. Cầm Văn Khang đã cai trị châu này trong 18 năm, từ năm 1919 - 1937. Là con của Cầm Văn Núi, *tri châu* tại đây, năm 1904, khi 18 tuổi, ông đã bắt đầu sự nghiệp tại chính quê mình là tổng Quang Huy với chức *phó lý*, tức là một dạng cấp phó hành chính giữ chức năng của một ký lục nói tiếng Thái tạm thời. Sau 8 năm giữ chức này, ông trở thành *phịa*, tức thủ lĩnh truyền thống tại tổng này vào năm 1912. Ngày 8/4/1919, ông nhậm chức *tri châu* thay cho người cha bị bệnh. Vào thời điểm đó, chính quyền thuộc địa, lực lượng duy nhất có tư cách bổ nhiệm chức vụ này, bắt đầu quan tâm tới Cầm Văn Khang. Ông đã phải trình hồ sơ dự tuyển và nộp một chứng chỉ sức khoẻ kèm theo một bức ảnh xác nhận tình trạng sức khoẻ tinh thần. Trên bức ảnh đã ngả màu, chúng ta thấy một người đàn ông chừng ba mươi tuổi mặc đồ đen kiểu Việt Nam có vẻ quá ư đầy đặn.

Kể từ đó, những phẩm chất của viên *tri châu* đã được đánh giá cao trong suốt các năm tiếp theo. Điểm do các Công sứ chấm cho ông không đồng đều, từ xuất sắc đến kém. Không có vị Công sứ nào ngò vức về lòng trung thành của Cầm Văn Khang, song tất cả đều phê phán sự vô đạo đức của ông: cả về thái độ đối với các vụ việc cũng như lối gia đình trị chủ nghĩa ở ông. Cầm Văn Khang trở thành *tri châu* hạng hai vào tháng 7/1928 và được thăng hạng nhất vào năm 1931. Đồng thời, ông cũng đã kiếm được những chức quan nhỏ của triều đình (*Hàn lâm viện kiểm thảo*) và dần dần thăng tiến từ tòng bát phẩm năm 1919 lên tòng thất phẩm năm 1923. Chúng ta nhận thấy ở đây là hệ thống Việt Nam chấp nhận tuân theo ý kiến của bộ máy hành chính Pháp, song những tiêu chí đánh giá chỉ giới hạn ở một vài điểm: duy trì trật tự, cung cấp các số liệu thống kê, và trên tất cả là đảm bảo hiệu suất của đám nông dân khi được lấy làm phu dịch cho việc xây dựng đường sá. Điểm cá nhân của Cầm Văn Khang, từ 19,5/20 vào năm 1927, tức là điểm của một nhân viên xuất sắc, đã hạ dần qua các năm để rồi đột ngột tụt xuống còn 10/20 vào năm 1934 (và năm tiếp sau đó tăng lên là 16/20). Mọi đánh giá về mức độ đáng tin cậy và tính hiệu quả của một thủ lĩnh *châu* hầu như chỉ phụ thuộc vào tình trạng của mối quan hệ cá nhân giữa ông ta với viên Công sứ tỉnh, thế nhưng cứ ba năm một lần thì chức vụ này lại có sự thay đổi người. Một trong những đặc thù của miền thượng du là việc một viên chức bị chấm điểm kém không ảnh hưởng gì đến tính chất thế tập của các chức vụ. Chưa bao giờ sự bất tài lại là một lý do để bị cách chức. Chỉ khi sự trung thành bị nghi ngờ mới có thể là nguyên nhân dẫn đến một sự trừng phạt như vậy.

Chúng ta ngạc nhiên đôi chút khi thấy rằng, một *tri châu*, thủ lĩnh phong kiến ở góc tiếp giáp Lào, được bổ nhiệm bởi đặc quyền thế tập, lại là một viên chức dưới con mắt của chính quyền thuộc địa theo đúng nghĩa của tên gọi này. Cũng như những người khác, ông ta thấy mình đối mặt với sức nặng của các thủ tục: ông ta yêu cầu những kỳ nghỉ phép vì lý do sức khỏe, làm ra các chứng chỉ và tích lũy quyền lợi hưu trí.

Để minh họa cho ví dụ về một thủ lĩnh lịch sử không ai có thể động chạm tới và phê phán, nhất thiết phải kể đến ở đây trường hợp Mai Sơn. Chính quyền thuộc địa đã dựa vào dòng họ Cẩm ngay khi họ tới đây. Quan hệ giữa người Pháp và gia đình này hãy còn khá đơn giản cho tới khi quan hệ của họ với họ Đèo ở Lai Châu trở nên phức tạp. Từ khi mới 14 tuổi (1890), Cẩm Văn Oai đã cai trị Mai Sơn và khiến cho chính quyền rất hài lòng. Ở cương vị *tri châu* hạng nhất, thái độ của Cẩm Văn Oai vào dịp tháng 12/1941 (việc ông là người duy nhất điều khiển chiến dịch tiêu trừ các băng đảng Trung Hoa) đã khiến Công sứ tỉnh Sơn La đề nghị nâng ngạch cho ông lên hàng *tri phủ*⁸ (song ông vẫn giữ chức *chánh tri châu*). Năm 1925, vấn đề lại đặt ra một lần nữa đối với Cẩm Văn Oai, thủ lĩnh thực sự của các quan trong tỉnh: người ta đề nghị chức *quản đạo* cho ông với điểm số là 20/20. Vì không còn chức *tri phủ* nữa nên Cẩm Văn Oai đã được thăng chức *bổ chánh*. Chỉ cần dựa vào uy thế của ông mà viên Công sứ đã có thể có đủ nguồn nhân lực cho việc làm đường.

Cẩm Văn Oai qua đời ngày 13/3/1933 và đám tang của ông đã được Madeleine Colani chụp hình⁹. Từ năm 1930, Cẩm Văn Dung đã kế tục cha mình với chức *tri châu* của Mai Sơn, và trở thành *bổ chánh* khi cha mất. Tuy nhiên, ông đã bị cầm tù vào cuối năm 1933, chỉ vài tháng sau khi nhậm chức mới. Năm tiếp sau đó, cho dù không có đủ bằng chứng, ông vẫn bị buộc tội chịu một phần trách nhiệm về cái chết của viên cựu Công sứ Pháp Saint-Poulot là người đã bị đầu độc. Người anh em trai của ông là Cẩm Văn Vinh đã bị tước mọi chức vụ và ông này đã phải sống ẩn mình cho tới tận năm 1945.

Không phải là không nực cười khi các sử gia Việt Nam đánh giá rằng chính bằng việc bắt giữ Cẩm Văn Dung mà người Pháp đã tặng cho đối thủ cộng sản của họ một đồng minh đáng giá. Khi bị giam ở nhà tù Hoà Lò, nhà quý tộc người Thái đã có quan hệ thân hữu với những nhà cách mạng Việt Nam.¹⁰ Danh tiếng của ông tại địa phương là một thế mạnh không thể phủ nhận đảm bảo cho sự xâm nhập của những quan điểm mới vào một miền quê vốn rất bảo thủ. Theo Cẩm Trọng, trong những năm 1950 đã lan truyền câu ngạn ngữ nói rằng “giữa người Việt và người Pháp, ai có được Cẩm Văn Dung thì tất sẽ có một thắng lợi được bảo đảm”.¹¹

Nếu như cần phải đặt câu hỏi về tỷ lệ bám rễ của các quan và của đội ngũ nhân sự cấp dưới trong khung quan thông thường, thì trong trường hợp riêng của

miền thượng du, câu hỏi này lại trở nên thừa thãi. Ngược lại, chính ngoại lệ của chức *tri châu* tại một *châu* không phải là đất quê của mình trước khi quay trở lại quê hương lại đáng phải được quan tâm. Chúng ta có ở đây trường hợp của *tri phủ* Sơn La Cẩm Ngọc Phương mà chẳng đường sự nghiệp vô cùng dài lâu. Từ chỗ là *châu uý* ở châu Văn Chấn (Yên Bái), năm 1905, Cẩm Ngọc Phương được cử giữ chức *tri châu* hạng 3 và chưa đầy 10 năm sau đó, vào năm 1904, ông đã được bổ nhiệm tới *châu* Nguyên Bình của tỉnh Cao Bằng, khá xa quê nhà và ở gần biên giới với Trung Hoa. Đến năm 1919, chính là ở châu Phúc Hoà của tỉnh này mà ông đã được thăng lên hạng 2. Như vậy, sau 18 năm kể từ ngày rời quê nhà, ông đã quay trở về Sơn La với chức *tri châu* vào năm 1923. Ông trở thành hội thẩm toà án cấp 2 để được đề nghị giữ chức *tri châu* hạng nhất với điểm đánh giá là 20/20 ở tuổi 34 vào năm 1924. Ví dụ này cho thấy chính sách thuộc địa mới nhằm tạo ra sự trung thành ở tầng lớp tinh hoa lãnh đạo. Vấn đề là bổ nhiệm những quý tộc địa phương vào những chức vụ ở xa quê hương của họ, và một khi quá trình đào tạo hoàn tất cũng như những người này làm cho chính quyền hài lòng thì họ sẽ được gửi về quê hương bản quán.

Các dòng họ ở miền thượng du không phải là những thế giới đóng kín, và khả năng nắm các chức vụ đôi khi mở ra đối với những nhân vật không nhất thiết phải thuộc về những gia đình quý tộc lớn mà có thể chỉ con nuôi của những gia đình này. Đó chính là trường hợp Cẩm Kúi. Hồ sơ cá nhân của ông¹² cho phép chúng ta trả lời cho câu hỏi: Được bổ nhiệm làm *tri châu* tại vùng đất của cha mẹ nuôi sau một thời gian dài vắng mặt, thì liệu tính hợp thức của Cẩm Kúi có được công nhận không?

Sinh năm 1871 tại Bản Thịnh Trang thuộc châu Lai, Cẩm Kúi là con của Đèo Văn Thân, một ký lục (hàm chánh cửu phẩm) của Lai Châu qua đời năm 1878. Được gia đình họ Đèo nhận làm con nuôi từ sớm, Cẩm Kúi trở thành *lý trưởng* của châu Lai năm 1888. Sau khi Đèo Văn Trì đầu hàng và toàn bộ dòng họ Đèo liên minh với người Pháp, ông đã theo phái đoàn Pavie trong suốt một năm trong vùng Tây Song Bản Nạp (Sip-song-pana) (1891), sau đó là Ủy ban cấm mốt và nhiều đoàn quân viễn chinh Pháp ở Lào Cai (1894). Mặc dù nói được tiếng Việt, Thái, Lào, Quan Hoả, Quảng Đông cũng như hiểu được tiếng Pháp mặc dù không nói được tiếng này, Cẩm Kúi đã không được người Pháp giao cho chức vụ nào trong suốt thời gian đó vì Đèo Văn Trì là người quyết định mọi sự bổ nhiệm.

Chỉ sau khi Đèo Văn Trì qua đời vào năm 1908 và tỉnh Lai Châu được thành lập thì sự nghiệp của Cẩm Kúi mới bắt đầu. Việc ông được bổ nhiệm năm 1910 vào chức *kinh lịch* hàm tòng thất phẩm của *Quản đạo* đã đưa ông gia nhập vào bộ máy hành chính. Song Cẩm Kúi và Cẩm La (anh em trai của Đèo Văn Trì) lại ở vào phe đối lập với *Quản đạo* mới là Đèo Văn Khang (con trai của Đèo Văn Trì). Sự nghiệp của Cẩm Kúi do đó chỉ dừng ở vai trò hạ cấp, sau những biến động năm 1915, Cẩm Kúi đã phục vụ cho giới cầm quyền quân sự đến kiểm soát tỉnh Lai

Châu. Ông đã được đề nghị thăng chức. Song Cầm Kui đã phải đợi đến năm 1919 mới có thể trở thành *thông phán* hàm chánh thất phẩm.

Sự thăng tiến của Cầm Kui chỉ bắt đầu trở lại vào năm 1921 khi ông đạt được một vị trí quyền lực thực sự: quyền *tri châu* của Quỳnh Nhai. Ông trở thành *tri châu* chính thức vào năm sau đó. Thế nhưng đây không phải là lãnh thổ của dòng họ Đèo của *châu* Lai, mà thuộc về chi họ Đèo Chinh. Cho tới lúc đó, Cầm Kui vẫn luôn được miêu tả như một người dễ mến và có hiệu quả vừa phải trong đám nhân sự hành chính miền thượng du. Năm 1926, viên *tri châu* này bị 5 thân hào đứng ra tố cáo. Do thiếu bằng chứng, vụ việc đã bị xếp xó song hồ sơ của ông ta bị đánh dấu bởi nhận xét “bất đồng nặng nề với các thành viên có ảnh hưởng trong cư dân”. Kể từ đó, Cầm Kui trở nên kín đáo. Việc ông duy trì mối quan hệ không hữu hảo gì với *bang tá* của mình là Đèo Chinh Kiên khiến ta có thể đoán rằng vùng lãnh thổ này không chấp nhận yếu tố đến từ bên ngoài và sẵn sàng loại bỏ ông ta. Năm 1929, mọi việc trở nên rõ ràng. Cầm Kui bị khiển trách nặng nề với lời ghi của Thống sứ Bắc Kỳ vào hồ sơ cá nhân do lạm dụng chức vụ và khai man số đầu người nộp thuế.

Cuộc điều tra cho thấy Cầm Kui đã giấu đi một phần số dân miền núi trong địa bàn ông quản lý và nhận từ họ một khoản thù lao bằng hiện vật, hoặc là gạo hoặc là ngô, hay còn là cả sức lao động. Năm 1929, ông chỉ khai thu thuế thân của 1.103 người thay vì 1.115 và 347 suất thuế hộ thay vì 427. Toàn bộ số 123 người đóng thuế được khai man đã nộp cho ông ta số tiền là 1.440\$. Trong thực tế, hệ thống này tồn tại từ năm 1921 song chính quyền chỉ nhận ra điều này 8 năm sau đó. Sự gian trá này đã bị phát giác (và một vài việc khác, ví dụ như tình trạng cưỡng đoạt đất đai hay chiếm giữ tiền lương của lính gác, ước chừng 1.000\$ trong 8 năm) khi có một vụ điều tra quy mô lớn đối với dòng họ Đèo và kết cục là phần lớn các thành viên của gia tộc này đã bị kết án.

Cần ghi nhận ở đây là việc khai man các suất đinh là một thực tiễn cổ xưa và rất phổ biến ở Việt Nam. Một số người tránh được việc đóng thuế nhưng bù vào đó phải đóng tiền cho giới chức trách đồng lõa. Ngược lại với thực tiễn ở miền châu thổ là nơi mà sự man trá này được tổ chức rải rác một cách khôn ngoan, tránh bị lộ liễu thì đặc thù của miền thượng du lại là việc nó được tổ chức ở một quy mô lớn và áp dụng cho toàn bộ những cộng đồng làng mạc, thường là người miền núi, dễ được che giấu bởi tập quán sống du canh du cư của họ và do đó ít bị đặt trong vòng kiểm soát của giới chức thuộc địa. Những thực tế này khiến cho một chuyến viếng thăm của viên Công sứ, một đội tuần tra quá ư tò mò hay cả một lời tố cáo cũng đều khó có thể dẫn tới việc phát hiện ra sự gian trá.

Với lời nhận xét trong hồ sơ, và từ lúc này là điểm chấm rất thấp, Cầm Kui tuy vậy vẫn tiếp tục sự nghiệp *tri châu*, được nâng hạng nhất và qua đời vào năm 1931. Điều đáng làm chúng ta chú ý ở đây là, một mặt, dòng máu và quê hương

bản quán không phải là những yếu tố đủ tạo ra sự đảm bảo về tính hợp thức của các chức vụ quyền lực trừ phi những người nắm giữ chúng là người thừa kế trực tiếp của một thủ lĩnh vừa qua đời; mặt khác là các cộng đồng cư dân có thể đánh vào tham vọng của họ Đèo ở Lai Châu khi họ cảm thấy rằng đã hành động đúng theo luật (tập quán) và không có gì phải sợ bị trả thù. Việc sử dụng đến người Pháp để giải quyết những tranh chấp địa phương chỉ là giai đoạn hi hữu.

4. Bộ máy quan liêu cấp thấp

Bên cạnh *tri châu* là nhân vật trung tâm của quan hệ chính trị giữa quyền lực địa phương và người Pháp, chúng ta cũng cần xem xét những người giúp việc cho ông ta.

Năm 1915, nhà cầm quyền nhận thấy rằng các vị quan của tỉnh Sơn La không có lấy một thư ký chính thức trong khi những đồng cấp của họ ở các tỉnh kế bên là Lai Châu và Sầm Nưa (Lào) lại có được đội ngũ thuộc cấp ăn lương hành chính¹³. Các *tri châu* của Sơn La đã tuyển dụng nhân sự và quy định mức lương cho những người này. Mỗi *tri châu* do đó có một *phìa thổ* chuyên trách việc văn phòng. Những người này bắt buộc phải được chọn từ một gia đình thân hào, như là chức *tri châu*, và sẽ thế chân *tri châu* khi cần. Rất nhanh chóng, nhà cầm quyền ý thức được rằng các *tri châu* Sơn La không biết sử dụng chữ Hán cũng như chữ quốc ngữ, song ngay cả các *phìa thổ* cũng vậy, ngoại trừ một trường hợp ngoại lệ vì tất cả đều dùng chữ viết của người Thái. Tuy nhiên, việc sử dụng chữ quốc ngữ trở thành bắt buộc ở khắp nơi, trong trao đổi thư tín với Công sứ cũng như để có thể biết thông tin từ Công báo được chuyển đến. Trờ ngại đã được khắc phục bằng cách tuyển dụng thêm nhân viên thứ hai, người Thái hoặc người Kinh, vừa biết chữ quốc ngữ lại vừa biết chữ Thái. Người này được gọi tên là *thông lại*, cho dù anh ta không nắm chức này. *Tri châu* trả lương cho *thông lại* song trên thực tế thì chính dân chúng ở mỗi *châu* mới là người chịu trách nhiệm cung cấp nguồn lúa gạo tương ứng cho *thông lại*.

Tóm lại, các *tri châu* giữ vai trò kiểm soát đối với cấp dưới giữ vai trò “điều hành” của hành. *Tri châu* bổ nhiệm cấp phó trực tiếp của mình là người thường thực thi đủ loại công việc từ nhỏ đến lớn của *tri châu*. Song chính *tri châu* lại nằm ngoài mọi sự kiểm soát của chính quyền. Chính quyền thuộc địa kết luận rằng các *phìa thổ* không thể bị loại bỏ, ngay cả khi họ không biết chữ quốc ngữ “vì họ tạo nên những bánh xe của tổ chức bán-phong kiến của xứ sở”. Các *phìa thổ* bắt buộc phải là người Thái đen sinh quán ở đây trong khi *thông lại* có thể là người Kinh. Thế nhưng thật khó tìm ra một người Kinh tự nguyện làm việc trong vùng này. Ở miền châu thổ, chức này nhận được tiền lương tháng là 6\$, song thêm vào đó anh ta còn có các nguồn “phụ”. Còn ở Sơn La, người Thái chỉ biết đến *tri châu* và các

phìa của họ, và chỉ có những người này mới nhận được đồ cống nạp bằng hiện vật theo tập tục của xứ.

Hai vấn đề khu biệt cần phải được giải đáp: một mặt chính quyền mong mỗi rằng tỉnh Sơn La phải tuân thủ theo luật chung và phải có những viên thư ký có năng lực trong việc hành chính. Mặt khác, nó lại không thể xóa bỏ chức *phìa thổ*, và ngược lại nó mong muốn cấp cho họ một sự thừa nhận chính thức. Bằng cách đưa họ vào bộ máy hành chính, khiến họ trở thành những nhân viên mà chính quyền có được các phương tiện để hành động. Sự chuẩn hoá được mong đợi này không bao giờ được triển khai trong hiện thực vì các *tri châu* và các *phìa* đều không chấp nhận bất kỳ sự kiểm soát nào đối với hoạt động của họ, nhất là khi việc này lại được thực hiện bởi những nhân viên cấp dưới xa lạ phục vụ cho người Pháp.

5. Một trò chơi của những kẻ trung gian, vai trò của giới thông ngôn

Vì *tri châu* phải dựa vào cấp dưới trung thành với ông ta, người Pháp hi vọng vào những viên thông ngôn để thiết lập mối liên kết với các thủ lĩnh địa phương và để có thể cân bằng các quan hệ. Vai trò của giới thông ngôn cần phải được nhấn mạnh. Vốn đã ít về số lượng và lại thiếu hiểu biết về những quan hệ liên-tộc người, các viên chức người Pháp dù đã tích lũy nhiều năng lực quân sự và dân sự từ sau năm 1918 lại gặp phải nhiều khó khăn do sự kém cỏi về ngôn ngữ của họ. Trong một khu vực lãnh thổ có tới 23 tộc người, họ phụ thuộc vào đám thông ngôn là những người vừa phiên dịch lại vừa làm trung gian cho hầu hết mọi chuyện.

Những viên thư lại này có một quyền lực lớn và là điểm gây cản trở cho hệ thống tôn ti vì hiếm khi người Pháp có đủ nỗ lực để học ngôn ngữ (dân tộc). Trong quan hệ giữa nhà cầm quyền và những kẻ bị đem ra xét xử, sự thiếu vắng một mối liên hệ trực tiếp đã gây ra những hậu quả to lớn. Thông ngôn là những người nắm giữ thông tin, họ im lặng hoặc lan truyền tin tức theo ý riêng của mình. Đôi khi, do sự sáng suốt hoặc nhờ vào một lời tố giác, nhà cầm quyền quân sự Pháp khám phá được một tình huống khủng hoảng, song tình hình lúc đó đã trở nên trầm trọng.

Cần phải tách biệt rõ hai trường hợp, đó là của Sơn La và trường hợp đối lập với nó là Lai Châu. Tại Sơn La, cánh thông ngôn chủ yếu là người Việt gốc miền châu thổ đã học và sử dụng thành thạo tiếng Thái. Một vài người là con lai gốc Hoa hoặc gốc Thái. Việc nghiên cứu hồ sơ của họ cho thấy những người này đến từ những tỉnh khác nhau của miền thượng du. Công danh sự nghiệp của họ không giống nhau, được đánh dấu bởi những vụ từ chức, tái hội nhập hay bị triệu hồi do đã từ chối một sự bổ nhiệm tới một châu xa xôi. Họ được hưởng một mức lương khiêm tốn (năm 1906 là 300\$/năm) và thường là nói được tiếng Việt, Thái, Quan thoại và Pháp theo nhiều cấp độ khác nhau. Song phẩm chất chủ yếu của họ lại

chính là sự hiếm hoi của họ. Trên thực tế, rất ít người chấp nhận việc được bổ nhiệm đến Sơn La hay Vạn Bú, đến mức mà nếu có thì trong hồ sơ của những người này sẽ có lời đánh giá “đã phục vụ hai năm trong một địa bàn khó khăn”. Để giải quyết tình trạng thiếu người, một vài viên Công sứ đã không lưỡng lự trong việc lấy người từ các trường đào tạo thông ngôn ở Hà Nội, và chính vì thế mà năm 1896, Nguyễn Văn Vĩnh đã đến Lào Cai khi ông mới 14 tuổi.

Đối với những thông ngôn người Thái, vấn đề lại là ở chỗ họ khó mà thăng tiến được. Trường hợp những người có uy tín được thăng cấp thực sự phải là những ngoại lệ vì thủ tục thông thường đòi hỏi một bài thi chữ quốc ngữ mà họ vốn mù tịt. Đó chính là ví dụ của Lò Văn Phoeug, con trai nuôi của Đèo Văn Trì, được gửi tới Pháp trong thời gian từ năm 1892 - 1895 và được bổ nhiệm làm phiên dịch phụ cấp hai ở Vạn Bú, Vạn Yên và sau đó là Điện Biên Phủ, nơi ông đã được thăng lên cấp một. Năm 1904, viên quan cai trị người Pháp ở Điện Biên Phủ đã can thiệp để ủng hộ cho người thông ngôn của ông ta là người thông thạo tiếng Thái, Lào, Việt, Quảng Đông, Quan Hoá, Mèo (Hmông) và Pháp. Mặc dù có năng lực nhưng do không biết chữ Hán và chữ quốc ngữ, Lò Văn Phoeug đã không thể qua được những kỳ thi chính thức.¹⁴ Vì 90% đơn từ được viết bằng chữ Thái nên bất cập nói trên tạo ra một sự bất hợp lý đối với hệ thống chính quyền miền thượng du.

Mười lăm năm sau, những câu chuyện tương tự cho thấy vấn đề vẫn không hề được giải quyết và người Thái, những người thông thạo nhiều thổ ngữ địa phương, vẫn chỉ chiếm thiểu số trong đám thông ngôn, ngay cả khi một vài người trong số họ được đào tạo tại trường Bảo hộ. Cần nhớ rằng trong các nguồn tài liệu lưu trữ, chúng ta chỉ có những kiến nghị thăng chức, với những lời tán dương ca tụng và do vậy, hậu quả là chúng ta khó mà đánh giá hết được những tiêu chí tiêu cực, bất tài hay ăn hối lộ, mà chúng ta có thể đoán trong các hồ sơ chính trị.

Còn tại Lai Châu, cách xa miền châu thổ hơn nữa và nằm dưới sự lãnh đạo của gia tộc họ Đèo, các ứng viên còn hiếm hoi hơn và có vẻ như phẩm chất cũng thấp hơn. Trong quan hệ với các cộng đồng cư dân người Thái, những khó khăn mà giới nhà binh Pháp gặp phải không nhiều vì có rất nhiều người Thái và do vậy luôn có ai đó để thông ngôn. Song với người Hmông và những tộc người miền núi khác thì cần đến những ngôn ngữ trung gian, mà thường là tiếng Quan Thoại (hay tiếng Quan Hoá). Như vậy lời nói đã bị cánh thông ngôn lược bớt, một cách hữu ý hay do sự giản lược. Vai trò của thông ngôn vẫn luôn là trung tâm. Người Pháp buộc phải phụ thuộc vào họ do hoàn cảnh bắt buộc, song sự tin cậy dành cho cánh thông ngôn thì không phải lúc nào cũng nhất nhất như một. Tại một khu vực quá xa xôi như Lai Châu, các giải pháp được đưa ra chỉ dừng lại ở việc đưa đến đây những thông ngôn xa lạ với khu vực (đôi khi đến từ Lào), hoặc tìm kiếm trong nguồn dự trữ những thanh niên quê ở các tỉnh đường biên (Lạng Sơn, Cao Bằng...) được đào tạo ở trường Bảo hộ.

Vấn đề này không chỉ có ở riêng miền thượng du. Chính quyền thuộc địa phụ thuộc vào những thành phần trung chuyển bị ép buộc này, những kẻ đã lạm dụng vị trí trung tâm của mình để tạo dựng cho mình những nguồn tài sản khổng lồ. Trong khuôn khổ này, những thung lũng vùng cao không thoát khỏi phong trào chung. Để bù đắp cho những hiện tượng tiêu cực này, tất phải thiết lập lại một hệ thống giáo dục tối thiểu. Thế nhưng ghi nhận trên thực tế lại hoàn toàn khác. Số trường học trong vùng nhận học sinh là con cái của các gia đình thống trị cũng như những người ủng hộ họ rất hiếm hoi. Chúng ta đếm được ở Lai Châu chỉ có 50 học sinh và trong đó có 20 nội trú (30 ở Điện Biên) được dạy bằng tiếng Pháp. Còn ở các trường tư, những ông thầy không có bằng cấp vẫn còn có uy tín do dạy chữ Thái cho trẻ em. Một văn bản pháp quy chặt chẽ đã được ban hành với tham vọng thiết lập trật tự trong giáo dục và các trường tư đã phải đóng cửa. Cuối cùng, những “tộc người thiểu số”, tức là những người không phải là người Thái, đã bị đặt ngoài lề của hệ thống giáo dục yếu kém, và đây vẫn là một đặc quyền dẫn tới sự phân cấp quyền lực.

6. Giới thân hào biên giới hay các kiểu quan lại

Ở khu vực miền núi, chức năng công cộng địa phương ở cấp độ châu, cùng với những người có trách nhiệm do nhà cầm quyền thuộc địa bổ nhiệm, có một bản chất hoàn toàn trái ngược với điều chúng ta quan sát được ở miền châu thổ. Trước tiên, tên gọi các chức quan khiến chúng ta tin rằng đây là những vùng lãnh thổ gần như tuân thủ theo luật chung, gần giống như là một không gian hướng tới luật chung và là nơi đồng hoá các quy tắc hành chính. Như vậy đây rõ ràng là một quá trình cho phép sử dụng khuôn khổ hành chính Việt Nam và về lâu dài là dùng nó thay thế cho những thực tiễn mang tính tập quán. Song, tất cả đều cho thấy các thủ lĩnh *muong* giữ chức *tri châu* hay *bổ chánh* đều là những viên chức không thể định hạng được, cho dù là theo phương thức bổ nhiệm, theo gốc gác hay theo sự nghiệp. Những chức vị chính thức này thật ra chỉ đánh lừa.

Mặt khác, ngay cả khi phải chịu nhiều ngoại lệ, thì chế độ *hồi ty* cấm một viên quan dân sự, người mang trọng trách quyền lực công và đại diện cho chính quyền trung ương, nhậm chức tại tỉnh quê nhà. Người ta muốn tránh việc ông ta có thể sử dụng chức vụ và danh tiếng của mình để trục lợi cho gia đình hay một phe cánh. Theo nguyên tắc này thì những sự chuyển vị trí diễn ra liên tục, hai hoặc ba năm một lần nhằm tránh tình trạng ăn sâu bám rễ và đồng lõa, một nguy cơ có khả năng xảy ra do mức lương quá thấp. Viên quan không được đào tạo về mặt kỹ thuật vì chỉ đỗ đạt ở kỳ thi văn sách đạo Khổng bị hạn chế ở chức năng biểu tượng cho quyền lực nhà nước, do đó là một viên chức luôn dịch chuyển và không bao giờ ở lại. Vai trò chính của ông ta là đại diện chính trị, theo nghĩa của từ này, đã giúp kéo ông ta ra khỏi những cản trở của nền hành chính

thường nhật. Vì điều này, ông ta phải dựa vào một bộ máy cấp dưới chịu trách nhiệm quản lý những việc cụ thể.

Những vấn đề khác nhau mà các viên quan phải giải quyết, từ việc duy trì hệ thống đê điều hay thu thuế, thường không khác nhau cho lắm từ hạt này tới hạt kia và những vị quan này, về bản chất vốn không chuyên về một việc nào đó, do đó có thể đổi chỗ cho nhau.¹⁵ Được dự kiến để vận hành trong thời bình, bộ khung (quan chức) này đã thay đổi đáng kể trong thời chiến. Tình hình thậm chí là đảo ngược hoàn toàn khi viên quan được giao nhiệm vụ dẹp một vụ nổi dậy hoặc cầm đầu một cuộc kháng cự có thể phát huy một sự hiểu biết thực sự về vùng đất. Tính hợp thức của viên quan địa phương chiến đấu trong một khu vực mà ông ta biết rõ những con đường và huy động được cả một cộng đồng cư dân do mình quản lý tham gia vào cuộc đấu tranh do đó có thể trở thành một tiêu chí quan trọng. Cuối cùng, và giả thuyết này phù hợp với một giả thuyết khác, nó cho phép chú ý tới việc các thủ lĩnh miền thượng du cũng có thể đồng hoá với các vị quan được chọn do hiểu biết của họ về thực địa, giống như điều đã diễn ra vào đầu thế kỷ XX. Ở các vùng biên giới, về nguyên tắc vốn luôn ở trong thế có nguy cơ rối loạn, ảnh hưởng về lãnh thổ của các thủ lĩnh địa phương là điều kiện hàng đầu cho một sự bảo vệ hiệu quả các tỉnh này.

Ở miền châu thổ, như chúng ta có thể nhận thấy, người Pháp đã sử dụng một số tập tục cũ và đã dùng một bộ máy quan lại sẵn có theo hướng có lợi cho họ mà không gây ảnh hưởng tới cách thức vận hành vì họ giữ vai trò giám sát. Đôi khi vai trò của các vị quan chỉ còn hạn chế ở vai trò nhân viên thừa hành của thứ chính quyền lai này, song họ lại vẫn luôn là cần thiết bởi uy thế, kinh nghiệm cũng như uy tín mà những người nằm dưới sự cai trị của họ vẫn dành cho họ. Tách những vị quan này ra khỏi mọi khả năng (ra) sáng kiến, làm biến chất những bánh xe hành chính “bản xứ” sẽ làm hỏng đi tính hiệu quả của họ và do đó là làm hỏng tính hiệu quả của cả hệ thống trong tính toàn thể của nó. Đối với một chính quyền thuộc địa nghèo nàn về số lượng nhân sự, việc phá bỏ những đặc quyền của các viên quan cũng không quan trọng như việc giảm bớt những đặc quyền này nhằm khẳng định ưu thế của chính quyền. Bằng việc bổ sung thêm vào một cấp kiểm soát phụ, chính quyền thuộc địa muốn áp đặt những nhân kiến riêng về quản lý, phát triển và kiểm soát về chính trị và an ninh. Các viên quan, dù có mặt hay vắng mặt ở cấp cao trong bộ máy ra quyết định của nhà nước, song lại chịu trách nhiệm quản lý công việc thường nhật, đã thích ứng với tình hình mới. Những viên chức cai trị người Pháp thường thay đổi song các quan thì luôn ở nguyên một chỗ. Họ hội nhập các yếu tố hiện đại vào những tập quán đã được chấp nhận và đây chính là dấu hiệu của một sự năng động mang tính hiện thực trong một quá trình cải cách nội tại.

Định nghĩa nhanh gọn về một viên quan “thông thường” tương phản rất nhiều với điều chúng ta biết được về miền thượng du. Các viên quan miền châu thổ, những người đỗ đạt ở các kỳ thi, hầy còn là những viên chức được bổ nhiệm, là đối tượng của những vụ thuyên chuyển, trong khi đó sự cấp phát quyền lực cho các muông lại chỉ là đối tượng của những đặc quyền thế tập và những trường hợp đặc biệt khác. Câu hỏi về một sự thích nghi của các thực tiễn tuy vậy vẫn được đặt ra trong khoảng thời gian 60 năm. Đó là câu hỏi về một sự dịch chuyển chậm chạp hướng dẫn tới chuẩn mực và một sự biến đổi của ảnh hưởng về mặt lãnh thổ.

Những tên gọi và quan tước tại miền thượng du tạo nên một ảo tưởng. Chúng vừa báo hiệu cho một sự hoá trang cho những chức vụ địa phương rất hiện thực, lại vừa báo hiệu một sự giảm lược về ý nghĩa biểu tượng của chúng. Chúng ta thấy ở đây sự sống sót của những tước hiệu vốn đã bị bãi bỏ trong phần còn lại của đất nước. Ví dụ, chức *bổ chánh*, mà Đèo Văn Khang (con trai của Đèo Văn Trì) giữ chính thức cho đến lúc chết năm 1931 không còn được dùng ở miền châu thổ từ năm 1902. Cũng như vậy, chức *bang tá* (chăm lo việc an ninh) đã bị bãi bỏ từ năm 1890 song vẫn còn được dùng ở khu vực miền núi cho tới tận những năm 1930. Có thể ta cần phải thấy ở đây dấu hiệu của một thứ tinh thần thực dụng. Vì những chức danh này chỉ là một sự bắt chước nguyên xi của bộ máy Việt Nam được đem áp vào cấu trúc Thái, và những từ ngữ này được sử dụng với một nội dung đã biến đổi, chúng ta khó nhận ra được lợi ích của việc phải đưa vào đây những thuật ngữ mới mà chính chúng ta cũng không chắc rằng chúng sẽ phù hợp hơn với những tục lệ địa phương.

Không chỉ là nơi bảo tồn những chức danh và chức vụ đã bị bãi bỏ ở những nơi khác, là điều mà vốn tự nó không phải là vấn đề, các hạt miền núi lại càng trở nên khác biệt ở tính chất đại diện của chúng. Một thảo luận về từ ngữ được sử dụng, về sự áp dụng nó vào nội dung của chức vụ không đem lại nhiều ích lợi cho lắm vì cuộc thảo luận này chỉ có ý nghĩa khi người ta xem xét lại toàn thể bộ máy hành chính từ thấp lên cao. Tuy nhiên, ngoài chuyện quan tước, những đồng dạng với nền hành chính Việt Nam đã dừng lại ở, và theo một cách không rõ ràng gì, cấp phủ li, hay nếu tốt hơn và trong một vài trường hợp rất cụ thể là ở cấp tổng (ví dụ Tuần Giáo). Ở cấp thấp hơn, hệ thống các muông giành lại được quyền của chúng. Do đó, cần kết luận rằng chức năng của người đứng đầu các châu không phải là cai trị các hạt mà đúng hơn là, và với ít nhiều sự trung thành, chuyển ngữ các thông tin từ một hệ thống này sang một hệ thống khác, từ bộ máy thuộc địa sang muông nói chung, và rất hiếm khi theo một nghĩa khác, đó chính là một người nói hộ.

Tóm lại, *tri châu*, người mà lược đồ tổ chức cho ta thấy như là một vị quan, thành phần tham gia vào một hệ thống tôn ti và hiện thân cho nhà nước, liệu có chỗ đứng của riêng mình hay ngược lại chỉ hạn chế ở tư cách một biểu trưng công

cộng địa phương làm nhiệm vụ duy trì một mối liên hệ với những đại diện của chính quyền, Việt Nam hoặc Pháp? Hãy thử so sánh: nếu chúng ta cho rằng, về nguyên tắc, viên quan, người xa lạ với chốn thôn quê, lãnh đạo một cơ quan hành chính hàng tỉnh mà trong đó có nhiều nhân viên cấp dưới người địa phương và ông ta phải làm việc với những hội đồng thân hào, thật sự là những người nắm giữ quyền lực làng xã; thì ở miền thượng du, viên Công sứ Pháp có một vai trò tương tự. Những người đối thoại với ông ta không phải là những thân hào theo đúng nghĩa mà là những thủ lĩnh truyền thống. Các *tri châu* miền thượng du do đó xuất hiện như là những người phát ngôn của chính quyền địa phương, như là một dạng siêu thân hào, những người không có thiên hướng đại diện cho quyền lực cấp trên mà ngược lại cần phải thương lượng với nó. Do đó ở đây nảy sinh sự chênh lệch quan trọng: ở vùng sông Đà, nhà nước khởi đầu ở trên những viên chức mang tước quan.

Để giải quyết được vấn đề này, sự kiểm soát chính trị đối với các vụ bổ nhiệm vào những chức vụ cao cấp của các Mường tập trung vào cái chính yếu của quan hệ sức mạnh giữa người Pháp và giới tinh hoa địa phương. Như vậy, chúng ta có thể cho rằng ý tưởng về một sự công cụ hoá bộ máy hành chính của Mường bằng nhà thực dân vẫn chỉ là một cuộc thảo luận không đúng mục đích vì sự can thiệp của nhà thực dân thậm chí còn chưa đạt đến mức này. Những hiểu biết mà người Pháp có được về những thực tiễn công cộng có riêng ở miền thượng du thường là có hạn hoặc khác biệt nhau tùy theo từng viên chức cai trị. Cho dù nhận ra được những bất lợi song người Pháp không bao giờ gây được ảnh hưởng đối với các yếu tố chủ chốt của quyền lực tại Mường, tức là việc phân chia ruộng, phân các làng nộp tô tức cho các quý tộc ở Mường và phân nông nô. Hơn nữa, mặc dù đã có ý đồ, song người Pháp không thể kiểm soát được nấc thang bên trong (của Mường), đó là chủ làng, một yếu tố nền tảng của thế giới nông thôn.

7. Kết luận

Các tài liệu lưu trữ, đặc biệt là các hồ sơ cá nhân, là công cụ chính cho một sự đánh giá định tính và định lượng về “chính quyền bản xứ”. Thế nhưng từ ngữ này lại không chính xác vì nó vừa chỉ những chức vụ nhỏ được bầu ra cũng như nhiều chức vụ đứng đầu các tổng hay huyện do chính quyền bảo hộ bổ nhiệm. Nghiên cứu những văn bản nghị định bổ nhiệm chỉ là một phần của phương pháp đánh giá lịch sử. Trên thực tế, những văn bản này không đủ để phản ánh hết hiện thực và đề cập rất ít đến vấn đề về sự kiểm soát hoạt động của các viên chức - việc không ai có khả năng thực hiện. Một khi được bổ nhiệm, trừ phi phạm một lỗi rất nặng, thì những viên chức này và những nhà cai trị địa phương sẽ cứ thế mà tại vị mà không lo việc chính quyền thuộc địa có thể kiểm tra đến từng chi tiết cách thức mà họ thực thi các nhiệm vụ của mình. Người Pháp đã không thể kiểm tra định

suất thuế cũng như số làng phải nộp thuế. Trừ trường hợp ngoại lệ, họ đã không thể thâm nhập vào cấu trúc thường nhật của những quan hệ sức mạnh nội tại, lại càng không thể nắm bắt được những quan hệ liên tộc người. Sự cai trị của họ do đó chỉ lướt qua hiện thực. Không phải vì họ thiếu những công cụ pháp lý, cũng không phải là do thiếu một quyết tâm chính trị mà chính là vì họ thiếu phương tiện nhân sự và nhất là một sự từ chối đầy kiên nhẫn của các cộng đồng cư dân không muốn để người ngoài thâm nhập vào lĩnh vực riêng tư của các quan hệ con người. Người Pháp bị giữ khoảng cách vừa do những người dân không muốn đem lại cho họ cái quyền tham gia vào những công việc nội bộ của họ, vừa do tính phức tạp của những quan hệ liên gia đình hoặc liên tộc người mà họ vốn chỉ nắm được bề nổi.

CHÚ THÍCH

- ¹ Xem Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century* [Việt Nam và mô hình Trung Hoa: Một nghiên cứu so sánh chính quyền dân sự của triều Nguyễn và triều Thanh trong nửa đầu thế kỷ XIX], Harvard University Press, 1971, p. 148.
- ² Về chính quyền miền thượng du phía bắc Việt Nam, xem Emmanuel Poisson: *Entre permanence et mutations, la bureaucratie dans le Nord du Viêt Nam (fin du XIX^e - début du XX^e siècle)*, Thèse en histoire [Giữa tính thường xuyên và những sự chuyển biến: bộ máy quan liêu ở miền Bắc Việt Nam (từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX)], Luận án Tiến sỹ Lịch sử, Paris 7, 580 p. Ở đây xem: p. 74-78.
- ³ Chúng ta có được một số chuyên khảo vùng miền do các vị quan nhậm chức tại miền thượng du biên soạn. Đối với trường hợp Hưng Hoá, có thể kể tên hai văn bản: *Hưng Hoá xứ phong thổ lục* do Đốc đồng Hoàng Bình Chính biên soạn năm 1778 và *Hưng Hoá kí lược* do Phạm Thận Duật soạn năm 1856.
- ⁴ *Đại Nam thực lục* XIX, tập 28, tr.460, tháng thứ mười năm 1858.
- ⁵ Hồ sơ cá nhân của Nguyễn Văn Quang, *Quản đạo* 1896 - 1903, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, hồ sơ 34816.
- ⁶ CAOM GGI 2777, hồ sơ cá nhân của Đèo Văn Trì, *Quản đạo* Lai Châu từ 1901 - 1910, túi số 1. Hồ sơ cá nhân của Đèo Văn Trì, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, hồ sơ 56451.
- ⁷ Hồ sơ cá nhân của Cầm Văn Khang, *Tri châu*, 1919 - 1937, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Hồ sơ 54168.
- ⁸ Đề nghị thăng chức đối với nhân sự Đông Dương và châu Âu của tỉnh Sơn La, 1904 - 1933. Fillion, Công sứ tỉnh Sơn La, gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 13/11/1915. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, hồ sơ 80198.
- ⁹ Tập ảnh do Madeleine Colani chụp về lễ tang của Cầm Văn Oai được lưu giữ tại Thư viện ảnh của Bảo tàng Con người. Phòng lưu trữ này đã được Thư viện Quốc gia Pháp số hoá và có thể xem ảnh tại website của Thư viện.

- ¹⁰ David Marr, *Vietnam 1945: The Quest for Power* [Việt Nam 1945: Cuộc tìm kiếm quyền lực], Berkeley, Los Angeles, London, University of California Press, 1995, p. 421.
- ¹¹ Cầm Trọng, “Les Thaïs Noirs du Viêt-Nam - repères historiques” [Người Thái đen ở Việt Nam - những điểm mốc lịch sử], in *Péninsule*, No 42 (1), 2001, p. 128.
- ¹² Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, hồ sơ 54256, hồ sơ cá nhân của Đèo Văn Kui, 1909 - 1923.
- ¹³ Xem Hồ sơ “Thành lập tại Sơn La một khung nhân viên cấp thấp để sử dụng trong các văn phòng của tri châu 1915 - 1916”, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, hồ sơ 56548.
- ¹⁴ Đề nghị thăng chức cho nhân sự Đông Dương và châu Âu của tỉnh Vạn Bú, 1899-1903. Lallier, Đại biện Điện Biên Phủ gửi Ủy viên Chính phủ, Sơn La, 19/9/1904, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội, Phòng Phủ Thống sứ Bắc kỳ, Hồ sơ 80207.
- ¹⁵ “Những chức vụ chủ yếu mang tính chính trị của một vị quan không đòi hỏi bất kỳ sự bám rễ nào ở địa phương, và thậm chí là ngược lại nhằm đảm bảo rằng ông ta sẽ không bị cầm tù bởi những lợi ích riêng. Vì chức vụ của ông ta là chính trị nên viên quan phải luôn di động, và không phải là ngược lại”. Philippe Papin: *Des villages dans la ville aux villages urbains, l'espace et les formes du pouvoir à Hà-Nôi de 1805 à 1940*, Thèse de Doctorat en histoire [Từ làng trong thành phố tới làng đô thị, không gian và các hình thức của quyền lực tại Hà Nội từ 1805 đến 1940, Luận án Tiến sỹ Lịch sử], Paris VII, 1996, p. 481.